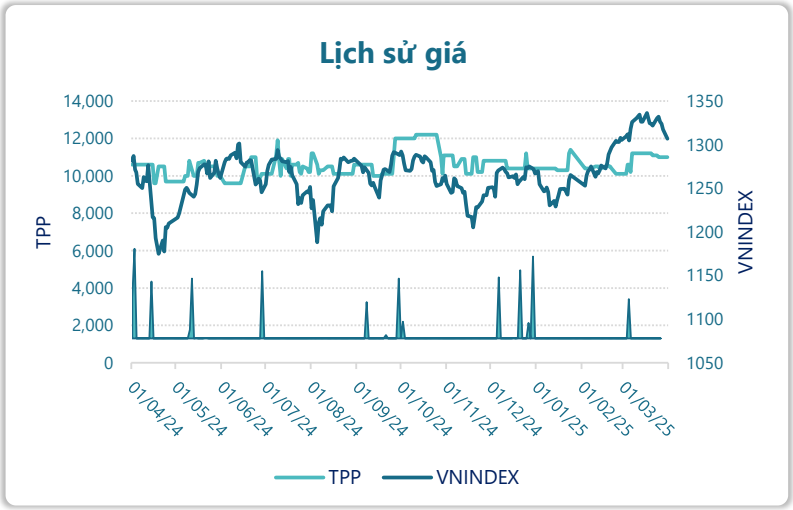
FireAnt

# CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)




| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **11,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 12,200 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 9,600 |
| SL cổ phiếu LH | 45,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 313,835 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.2% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 495 |
| P/E | 11.1 |
| EPS | 988 |

**DT thuần**

*Q1/25*

**753**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼161| -17.6%

YoY: ▲ 57.0| 8.1%

**LN sau thuế**

*Q1/25*

**6.17**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼13.6| -68.8%

YoY: ▲ 2.86| 86.5%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**3.9%**

+/- YoY: ▼ 0.5%

**DT thuần**

*2024*

**3,174**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 667| 26.6%

**LN sau thuế**

*2024*

**41.6**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 21.6| 108%

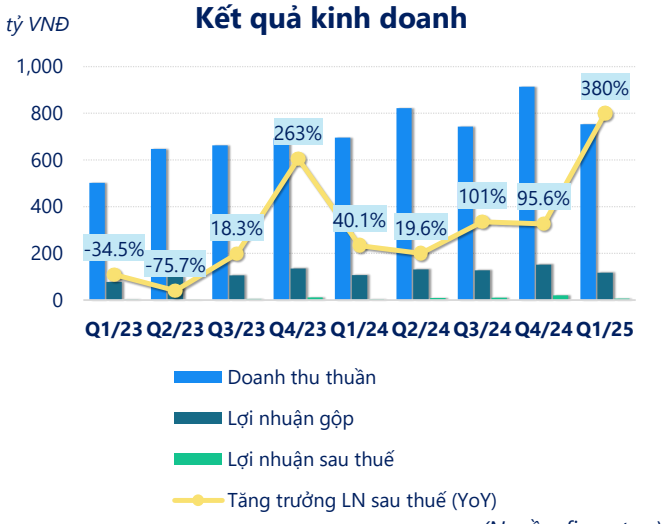
**ROE**

2024

**7.8%**

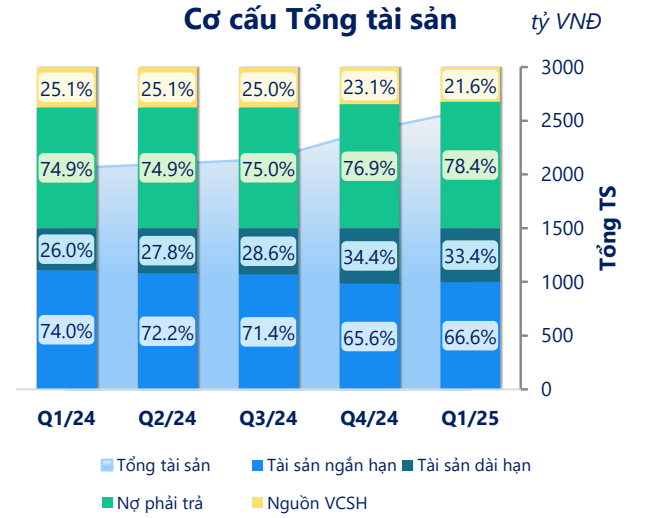
+/- YoY: ▲ 3.8%

## Kết quả kinh doanh



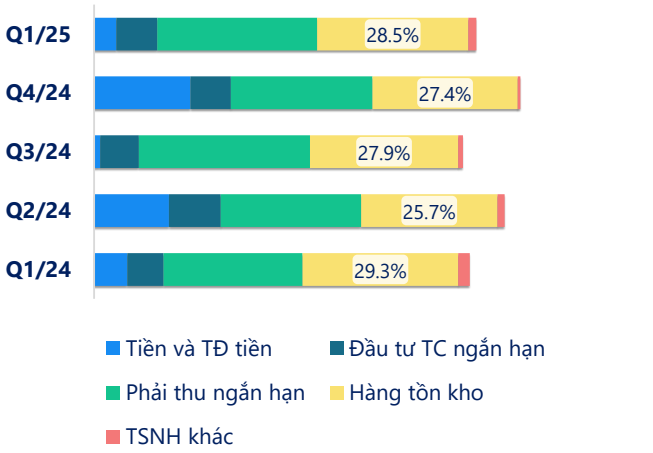

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



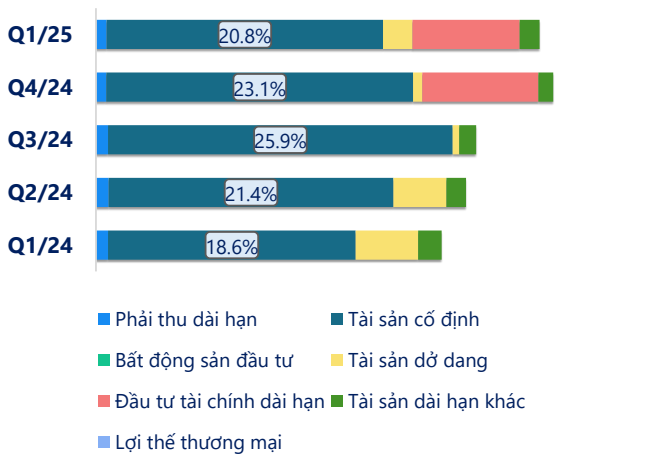

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



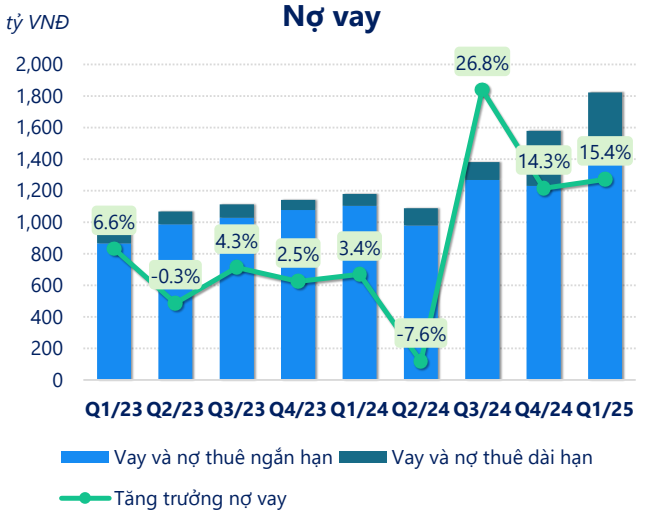

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



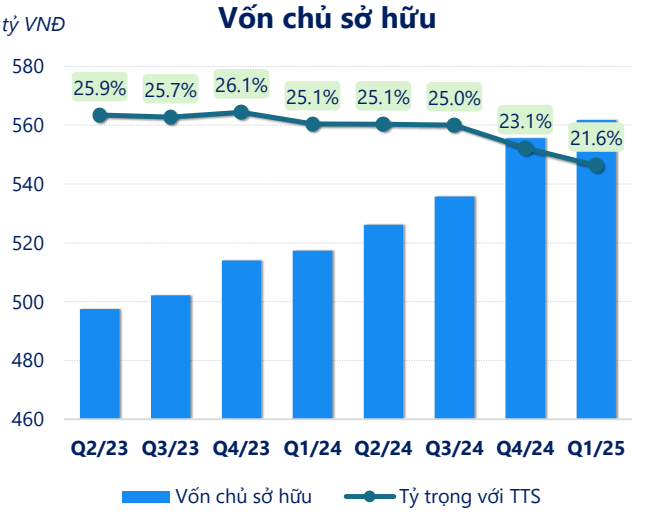

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



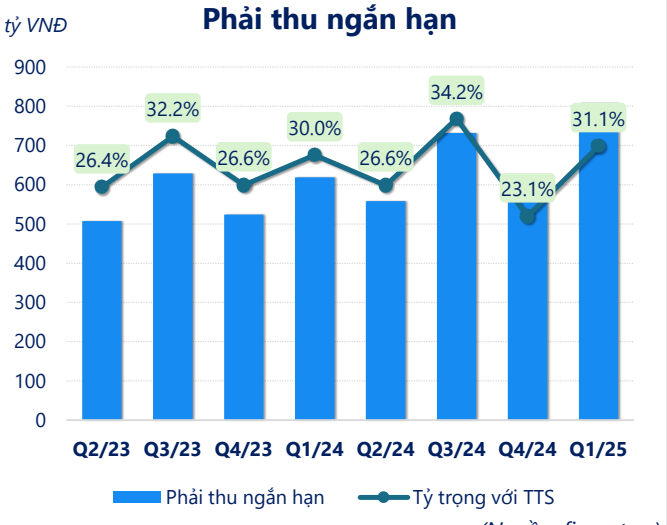

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



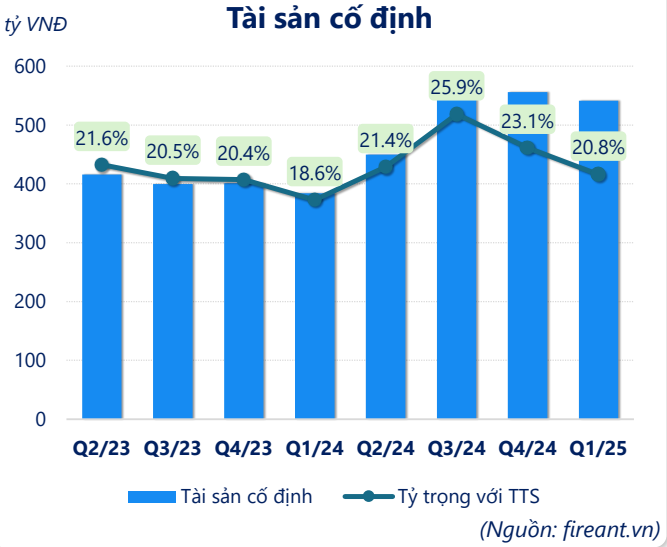

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



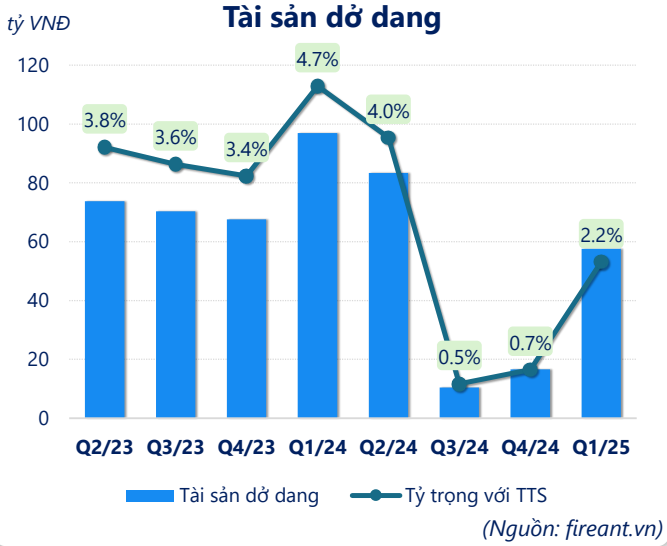

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



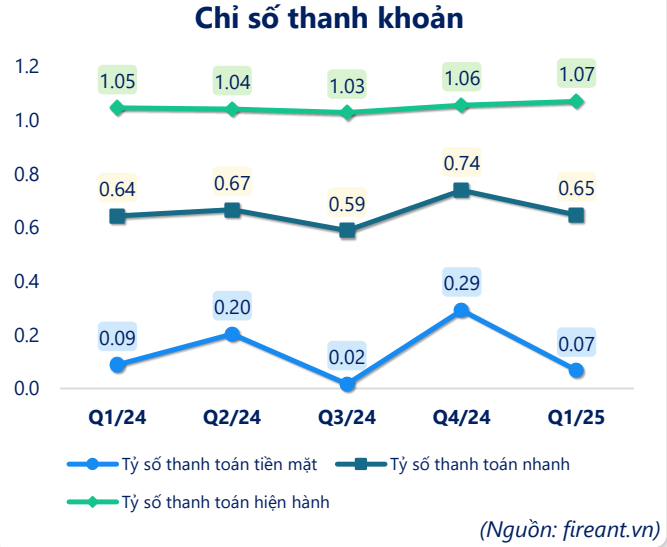

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



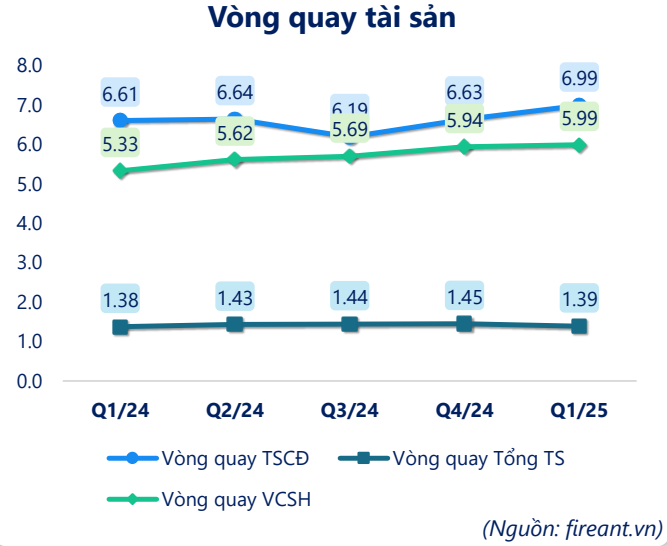

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,060** | **2,097** | **2,142** | **2,408** | **2,603** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **1,525** | **1,513** | **1,529** | **1,580** | **1,734** |
| Tiền và tương đương tiền | 129 | 295 | 25.0 | 436 | 109 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 159 | 89.4 | 95.1 | 99.5 | 99.6 |
| Phải thu ngắn hạn | 619 | 558 | 732 | 556 | 808 |
| Hàng tồn kho | 587 | 545 | 654 | 475 | 687 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 31.4 | 26.7 | 23.7 | 13.2 | 30.8 |
| **Tài sản dài hạn** | **536** | **584** | **613** | **828** | **868** |
| Phải thu dài hạn | 18.7 | 19.9 | 19.6 | 18.9 | 20.9 |
| Tài sản cố định | 384 | 450 | 555 | 556 | 541 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 96.9 | 83.3 | 10.4 | 16.6 | 57.6 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 210 | 210 |
| Tài sản dài hạn khác | 36.3 | 31.0 | 27.6 | 27.1 | 38.6 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **1,543** | **1,571** | **1,606** | **1,853** | **2,041** |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,459** | **1,453** | **1,487** | **1,496** | **1,621** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,103 | 979 | 1,268 | 1,230 | 1,411 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 299 | 411 | 153 | 147 | 137 |
| Nợ dài hạn | 84.6 | 118 | 119 | 357 | 420 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 76.4 | 111 | 113 | 348 | 411 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **517** | **526** | **536** | **556** | **562** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **517** | **526** | **536** | **556** | **562** |
| Vốn điều lệ | 450 | 450 | 450 | 450 | 450 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*